DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 762.2022/ QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 10 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân Tích**

Laboratory: ***Analytical Division***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Quan Trắc Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.**

Organization: ***Center For Environment Monitoring and Resources of Baria – Vungtau Province***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Nguyễn Thị Lệ Hằng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Lê Tuấn Kiệt**	Các phép thử được công nhận/*Accredited tests*
2.	**Võ Phi Long**	
3.	**Nguyễn Xuân Sơn**	
4.	**Nguyễn Thị Lệ Hằng**	
5.	**Nguyễn Thị Kim Loan**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 149**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **03/10/2025**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 28B Thi Sách, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

28B Thi Sach, Thang Tam Ward, Vung Tau City, Ba Ria- Vung Tau Province

Địa điểm/*Location:* **Số 28B Thi Sách, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

28B Thi Sach, Thang Tam Ward, Vung Tau City, Ba Ria- Vung Tau Province

Điện thoại/ Tel: **0254 3523394** Fax: **0254 3852413**

Email: **ntlhang77@gmail.com** Web: **https://quantracmoitruongvungtau.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước sạch, Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước dưới đất** ***Domestic water, Surface water, Wastewater, Sea water, Ground water***	Xác định pH *Determination of pH value*	(1 ~ 12)	US EPA Method 150.1:1982
2.	**Nước sạch Nước mặt, Nước dưới đất** ***Domestic water, Surface water, Ground water***	Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of calcium and magnesium content* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
3.	**Nước sạch, Nước ngầm,** ***Domestic water, Ground water***	Xác định chỉ số Permanganat *Determination of Permanganate Index*	1,0 mgO_2/L	TCVN 6186:1996
4.	**Nước sạch, Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất** ***Domestic water, Surface water, Wastewater, Ground water***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat *Determination of chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	**Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước dưới đất** ***Surface water, Wastewater, Sea water, Ground water***	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng *Determination of suspended solids content* *Gravimetric method*	7,0 mg/L	TCVN 6625:2000
6.	**Nước thải, Nước biển** ***Wastewater, Sea water***	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp trắc phổ *Determination of chemical oxygen demand* *Spectrometric method*	5 mg O_2/L (Nước biển/*Sea water*) 30 mg O_2/L (Nước thải/*Wastewater*)	SOP-PTN-COD:2022 (Ref. SMEWW 5220D:2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
7.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of chemical oxygen demand* *Titrimetric method*	5 mg O_2/L	SOP-PTN-COD-CD:2022 (Ref. SMEWW 5220C:2017)
8.	**Nước mặt, Nước thải, Nước biển** ***Surface water, Wastewater, Sea water***	Xác định nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5) Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days* *Part 1: Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	3,0 mg O_2/L	TCVN 6001-1:2008
9.	**Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải,** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of nitrogen content* *Catalytic digestion method after reduction with Devarda's alloy*	10,0 mg/L	TCVN 6638:2000
10.	**Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Domestic water***	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixilic *Determination of nitrate content* *Spectrometric method using sunfosalixilic acid*	0,50 mg/L	TCVN 6180:1996
11.	**Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Domestic water***	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp sắc ký ion *Determination of nitrate content* *Method of Liquid chromatography of ions*	0,13 mg/L	TCVN 6494-1:2011
12.	**Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Domestic water***	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
13.	**Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Domestic water***	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp sắc ký ion *Determination of nitrite content* *Method of Liquid chromatography of ions*	0,02 mg/L	TCVN 6494-1:2011
14.	**Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of ammonium content* *Distillation and titration method*	1,00 mg/L	TCVN 5988:1995
15.	**Nước mặt, Nước biển, Nước dưới đất** ***Surface water, Sea water, Ground water***	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp trắc phổ *Determination of ammonium content* *Spectrophotometric method*	0,100 mg/L	TCVN 6179-1:1996
16.	**Nước mặt, Nước biển, Nước thải** ***Surface water, Sea water, Wastewater***	Xác định hàm lượng photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of Phosphorus content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,020 mg/L	TCVN 6202:2008
17.	**Nước mặt, Nước biển, Nước thải, Nước dưới đất** ***Surface water, Sea water, Wastewater, Ground water***	Xác định hàm lượng photphate Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of Orthosphates content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,010 mg/L	TCVN 6202:2008
18.	**Nước mặt, Nước biển, Nước thải** ***Surface water, Sea water, Wastewater***	Xác định dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of Oil and grease* *Gravimetric method*	0,3 mg/L	SOP-PTN-Dầu:2022 (Ref. SMEWW 5520B&F:2017)
19.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Domestic water***	Xác định hàm lượng sunphat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua *Determination of sulfate content* *Gravimetric method using barium chloride*	10 mg/L	TCVN 6200:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
20.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sử dụng lò graphit *Determination of lead content* *Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method*	0,0100 mg/L	ASTM D3559-15
21.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water Domestic water***	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sử dụng lò graphit *Determination of Cadmium content* *Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method*	0,0023 mg/L	ASTM D3557-17
22.	**Nước sạch, Nước dưới đất, Nước thải** ***Domestic water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sử dụng lò graphit *Determination of Arsenic content* *Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method*	0,01 mg/L	ASTM D2972-15
23.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of Nickel content* *Plasma emission spectroscopy method*	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/*Sample treatment method* US EPA Method 3015A, Revision 1, 2007 Phương pháp phân tích/*Analytical method* SMEWW 3120B:2017
24.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of Chromium content* *Plasma emission spectroscopy method*	0,050 mg/L	
25.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of Copper content* *Plasma emission spectroscopy method*	0,050 mg/L	
26.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of Manganese content* *Plasma emission spectroscopy method*	0,050 mg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Nước sạch, Nước dưới đất, Nước thải** ***Domestic water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of Iron content* *Plasma emission spectroscopy method*	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/*Sample treatment method* US EPA Method 3015A, Revision 1, 2007 Phương pháp phân tích/*Analytical method* SMEWW 3120B:2017
28.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of Zinc content* *Plasma emission spectroscopy method*	0,050 mg/L	
29.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water***	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp hóa hơi phổ hấp thụ nguyên tử *Determination of mercury content* *Vaporization AAS method*	0,0010 mg/L	TCVN 7877:2008
30.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ Chlor hữu cơ Phương pháp GC/MS *Determination of Organochlorine pesticides content* *GC/MS method* 1. Alpha-BHC; 2. Gamma-BHC; 3. Heptachlor; 4. Aldrin, 5. Beta-BHC; 6. Delta- BHC, 7. Heptachlor Epoxie; 8. Dieldrin; 9. 4,4 DDT	mỗi chất/*Each compound:* 0,020 µg/L	Phương pháp chiết mẫu/*Sample extraction method* US EPA Method 3510C-Revision 3, 1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method* US EPA Method 3630C-Revision 3, 1996 Phương pháp phân tích/*Analytical method* US EPA Method 8270D-Revision 5, 2014

Ghi chú/Note:

- US EPA: *US Environmental Protection agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnam National Standard*
- SOP-PTN-…: Phương pháp thử do PTN xây dựng */Laboratory developed method*